

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 10/2023/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh tại Tờ trình số 273/TTr-SYT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; ký hiệu **QCĐP 01:2023/LS**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Y tế;
- Vụ Pháp chế, Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các phòng, ĐV trực thuộc;
- Lưu: VT, KGVX (NTB).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2023/LS

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

(Local technical regulation on Domestic Water Quality in Lang Son province)

LẠNG SƠN - 2023

Lời nói đầu

QCĐP 01:2023/LS về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn trình, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành phố khác có hoạt động cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) tại địa phương mà đơn vị đăng ký hoạt động khai thác, sản xuất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
Thông số vi sinh vật			
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6 - 8,5
Các thông số nhóm B			
Thông số vi sinh vật			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (P.seudomonas aeruginosa)	CFU/100 mL	< 1
Thông số vô cơ			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
12	Cadimi (Cd)	mg/lL	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15	Đồng (Cu)	mg/L	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
17	Fluor (F)	mg/L	1,5
18	Manga (Mn)	mg/L	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
20	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
23	Seleni (Se)	mg/L	0,01
24	Sunphat	mg/L	250
25	Sunfua	mg/L	0,05
26	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
28	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
29	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
30	Chlorpyrifos	µg/L	30
31	Cyanazine	µg/L	0,6
32	Dichloprop	µg/L	100
33	Hydroxyatrazine	µg/L	200

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
34	Pendimetalin	µg/L	20
35	Permethrin	µg/L	20
36	Propanil	µg/L	20
37	Simazine	µg/L	2
38	Trifuralin	µg/L	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
39	Bromodichloromethane	µg/L	60
40	Bromoform	µg/L	100
41	Chloroform	µg/L	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	100
43	Monochloramine	µg/L	3,0
44	Monochloroacetic acid	µg/L	20

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm;
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng;

- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A gồm 08 thông số: tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử

thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/tháng.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B gồm 36 thông số: tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/6 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế, trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như: bể chứa, xe bồn...).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung có kinh doanh nước sạch: lấy ít nhất 02 mẫu, gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng, nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**Chương III
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ****Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 9. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành việc công bố hợp quy được thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị cấp nước gửi bản công bố hợp quy theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế đến Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn để thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, ra Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

3. Trình tự công bố hợp quy được quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được thực hiện tại Điều 13 và 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017, khoản 8 Điều 3 Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà

nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Căn cứ để công bố hợp quy là kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

5. Các doanh nghiệp, đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, phân phối, bán buôn, bán lẻ mà không có hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này không cần công bố hợp quy, tuy nhiên, các đơn vị này phải cung cấp được (bản sao) bản công bố hợp quy về chất lượng nước sạch mà đơn vị kinh doanh cho khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

6. Dấu hợp quy được quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc

a) Sở Y tế

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai Quy chuẩn này trên địa bàn toàn tỉnh.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí cho việc thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp bảo đảm sức khỏe người dân.

- Tiếp nhận đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ yêu cầu quản lý, Sở Y tế có trách nhiệm tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này cho phù hợp với thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

- Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Phối hợp với các trung tâm y tế tuyến huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo Sở Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

c) Trung tâm y tế các huyện, thành phố

- Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình), báo cáo kết quả ngoại kiểm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng, thẩm định, căn cứ khả năng ngân sách tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, bảo đảm chất lượng nước.

- Phối hợp các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát quản lý và khai thác các đơn vị cung cấp nước trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp và cung cấp số liệu quan trắc chất lượng nguồn nước định kỳ trên địa bàn tỉnh.
- Quản lý và kiểm tra việc cấp phép khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

5. Các sở, ban, ngành: căn cứ theo thẩm quyền và lĩnh vực ngành, đơn vị quản lý, phối hợp tổ chức triển khai, tuyên truyền sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

6. Đơn vị cấp nước

- a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.
- b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.
 - c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch
 - Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.
 - Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.
 - Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.
 - Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).
 - Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.
 - Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.
 - Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.
 - d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - đ) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch gửi trung tâm y tế trên địa bàn và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 11. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo các quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.